



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 69

Ngày 10 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

20/11/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 49/2024/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Dân số thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La	3
22/11/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 50/2024/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Sơn La	6
22/11/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 51/2024/QĐ-UBND về việc điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 để áp dụng đến hết ngày 31/12/2025 trên địa bàn các huyện Mộc Châu, Mường La, Mai Sơn, Sốp Cộp, Sông Mã, Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La.	9
27/11/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 54/2024/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 10/2007/QĐ-UBND ngày 04/5/2007 của UBND tỉnh về việc phân công trách nhiệm thực hiện quản lý đánh số, gắn biển số nhà	81
04/12/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 55/2024/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định về bồi thường chi phí di chuyển tài sản; chi phí tự cải tạo, sửa chữa nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước; hỗ trợ chi phí tự tháo dỡ, phá dỡ, di dời công trình xây dựng đã hết hạn theo giấy phép xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.	83

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Chi cục Dân số thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 34/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Chi cục Dân số thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc ủy quyền chỉ đạo, điều hành, giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 261/TTr-SYT ngày 04 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng của Chi cục Dân số

1. Chi cục Dân số là tổ chức thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La, thực hiện chức năng tham mưu giúp Giám đốc Sở Y tế quản lý nhà nước về công tác dân số, bao gồm các lĩnh vực: Quy mô dân số, cơ cấu dân số, chất lượng dân số, kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng; chỉ đạo và tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về dân số trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Chi cục Dân số chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Sở Y tế, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của Cục Dân số thuộc Bộ Y tế.

3. Chi cục Dân số có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng tại Kho bạc nhà nước tỉnh Sơn La.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chi cục Dân số

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chi cục Dân số thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 34/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Chi cục Dân số thuộc Sở Y tế.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Chi cục Dân số

1. Cơ cấu tổ chức của Chi cục Dân số gồm lãnh đạo Chi cục và các công chức chuyên môn (không thành lập phòng tại Chi cục).

2. Lãnh đạo Chi cục Dân số gồm Chi cục trưởng và không quá 02 Phó Chi cục trưởng.

a) Chi cục trưởng là người đứng đầu Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Y tế và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục.

b) Phó Chi cục trưởng là người giúp Chi cục trưởng phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác do Chi cục trưởng phân công, chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Chi cục trưởng vắng mặt, một Phó Chi cục trưởng được Chi cục trưởng ủy quyền thay Chi cục trưởng điều hành các hoạt động của Chi cục.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024, thay thế Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Tráng Thị Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 22 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BCT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thông tư số 15/2023/TT-BCT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 207/TTr-SCT ngày 14 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 1 Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh như sau:

“Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước về công thương, bao gồm các ngành và lĩnh vực: cơ khí; luyện kim; điện; năng lượng mới; năng lượng tái tạo; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; dầu khí (nếu có); hoá chất; vật liệu nổ công nghiệp; công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng); công nghiệp tiêu dùng; công nghiệp thực phẩm; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp môi trường; công nghiệp chế biến khác; tiểu thủ công nghiệp; khuyến công; hoạt động thương mại và lưu thông hàng hoá trên địa bàn; sản xuất và tiêu dùng bền vững; xuất khẩu, nhập khẩu; thương mại biên giới; dịch vụ logistics; xúc tiến thương mại; thương mại điện tử; dịch vụ thương mại; quản lý cạnh tranh; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; phòng vệ thương mại; hội nhập kinh tế quốc tế; quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn.”

2. Sửa đổi Điều 2 như sau:

“Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Công Thương thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 04/2022/TT-BCT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các nội dung được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 1 Thông tư số 15/2023/TT-BCT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương”.

Điều 2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 3 Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương

Bãi bỏ khoản 3 Điều 3.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nội vụ, Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 22 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 để áp dụng đến hết ngày 31/12/2025 trên địa bàn các huyện Mộc Châu, Mường La, Mai Sơn, Sốp Cộp, Sông Mã, Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH1, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật

Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 826/TT-STNMT ngày 19 tháng 11 năm 2024, Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 574/BC-STP ngày 19 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên địa bàn các huyện Mộc Châu, Mường La, Mai Sơn, Sốp Cộp, Sông Mã, Quỳnh Nhai như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.4- huyện Mường La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2021 bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh về quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 (có Phụ lục số 01 và Biểu số 01, Biểu số 02 kèm theo).

2. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.7 - Huyện Mai Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2020 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La; Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2022 về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 điều chỉnh, một số nội dung quy định tại bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 (có Phụ lục số 02 và Biểu số 01, Biểu số 02 kèm theo).

3. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.2 - Huyện Quỳnh Nhai ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (có Phụ lục số 03 và Biểu số 01, Biểu số 02 kèm theo).

4. Điều chỉnh giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.9 - Huyện Mộc Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La; Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh điều chỉnh, một số nội dung quy định tại bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 (có Phụ lục số 04 kèm theo).

5. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường, bỏ 02 tuyến đường thuộc Bảng 5.6 - Huyện Sốp Cộp ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh về quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 (có Phụ lục số 05 và Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03 kèm theo).

6. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.5 - Huyện Sông Mã ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh về quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh điều chỉnh, một số nội dung quy định tại bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 (có Phụ lục số 06 và Biểu số 01, Biểu số 02 kèm theo).

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình phê duyệt điều chỉnh Bảng giá đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các nội dung khác không điều chỉnh tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2020, Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022, Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2022, Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2021 và Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.4- HUYỆN MUỜNG LA
BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ												
I	Đường Tô Hiệu												
1	Từ ngã ba huyện ủy cũ hướng đi Sơn La đến hết trụ sở Điện lực huyện Mường La	13.000	7.800	5.850	3.900		Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.4 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		14.300	7.800	5.850	3.900	
2	Từ cống thoát nước tiểu khu 4 đến ngã ba Nà Kè	7.500	4.500	3.380	2.250		Điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.4 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		8.300	4.500	3.380	2.250	
3	Từ ngã ba Huyện ủy cũ đến suối cạn giáp bản Chiềng Tè	7.500	4.500	3.380	2.250		Điểm 4 Mục I Phần A Bảng 5.4 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		9.825	4.500	3.380	2.250	
II	Đường Lê Thanh Nghị												
	Từ ngã sáu suối Nậm Păm cũ đến ngã ba hướng đi xã Pì Toong 100 m, hướng đi xã Ngọc Chiến 300 m	2.970	1.780	1.340	890		Mục II Phần A Bảng 5.4 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		3.300	1.780	1.340	890	
III	Phố Ít Ong												
1	Từ ngã tư chợ hướng đi trụ sở UBND thị trấn Ít Ong đến hết nhà ông Đỗ Văn Hưng	9.300	5.580	4.190	2.790		Điểm 1 Mục VIII Phần A Bảng 5.4 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		10.300	5.580	4.190	2.790	
2	Tiếp từ hết nhà ông Đỗ Văn Hưng đến ngã ba hết đất nhà ông Lương Văn Biên	4.050	2.430	1.820	1.220		Điểm 2 Mục VIII Phần A Bảng 5.4 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		4.500	2.430	1.820	1.220	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
IV	Đường vào hai bên thao trường quân sự cũ (Tiểu khu 5)	2.000	1.200	900	600		Mục IX Phần A Bảng 5.4 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		2.800	1.200	900	600	
V	Các tuyến đường trong khu vực công trường Thủy điện Sơn La												
1	Đường từ ngã ba Nà Kè đi đến hết đất Trung tâm truyền thông văn hóa	7.000	4.200	3.150	2.100		Điểm 1 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		8.400	4.200	3.150	2.100	
2	Đường từ hết đất trung tâm truyền thông văn hóa đến hết đất nhà máy may	2.500	1.500	1.130	750		Điểm 2 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		3.000	1.500	1.130	750	
3	Đường quy hoạch vào khu đất Tát Pát, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	310	180	140	90		Mục XIII Phần A Phụ lục số 02 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND	Đường quy hoạch trong khu đất Tát Pát, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	1.500	900	680	450	
VI	Đường quy hoạch vào khu đất kho lương thực cũ tại tiểu khu 1, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	2.500	2.000				Điểm 1 Phần A Biểu số 02 Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND		2.800	2.000			
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
I	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VƯỜN ĐỒ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH												
1	Các trục đường trải nhựa	150	120				Điểm 3 Mục I Phần B Bảng 5.4 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		170	132			

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Các trục đường ô tô còn lại	120	100				Điểm 4 Mục I Phần B Bảng 5.4 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		140	110			
II	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ												
1	Xã Mường Bú												
-	Từ công lâm trường đi hướng Sơn La đến nhà ông Ủa, bản Giàn	4.560	2.740	2.050	1.370		Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.4 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		7.000	4.900	2.050	1.370	
2	Xã Ngọc Chiến												
2.1	Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến Trạm y tế xã	1.000	600	450					2.500	1.080	810		
2.2	Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến hết bản Đìn Lanh	1.000	600	450			Điểm 4 Mục II Phần B Bảng 5.4 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		2.500	1.080	810		
2.3	Đường từ Trạm y tế xã đến giáp đất tỉnh Yên Bái	700	420	320					2.100	840	640		
2.4	Đường từ bản Đìn Lanh đến dốc 30	600	360	270					960	468	351		
3	Xã Tạ Bú												
-	Từ cổng UBND Tạ Bú đi các hướng trục chính 200 m	160	130	100			Điểm 6 Mục II Phần B Bảng 5.4 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		200	130	100		
4	Xã Nậm Păm												
4.1	Cổng trụ sở UBND xã Nậm Păm đi 2 hướng 500 m dọc theo trục đường chính	200	160	120			Điểm 9.1 Tiêu mục 9 Mục II Phần B Bảng 5.4 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		500	160	120		

PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.4. HUYỆN MƯỜNG LA
BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh)

		Đơn vị: Nghìn đồng/m ²				
STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐỒ THỊ					
1	Đường từ công phụ Nhà văn hóa tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong đến khu đất Doanh nghiệp tư nhân Đoàn Lộc	2.600	1.400			

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.7. HUYỆN MAI SƠN
BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ												
I	Đường Tô Hiệu												
1	Từ Km 270 + 600 đến Km 272 + 300 (công cộng an huyện) (đọc Quốc lộ 6)	6.000	3.600	2.700	1.800	1.200	Mục I phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		9.000	6.300	4.400	3.000	2.100
2	Từ Km 272 + 300 đến Km 274 + 100 (đường rẽ vào đường bê tông)	7.000	4.200	3.150	2.100	1.400			10.500	7.350	5.100	3.570	2.500
3	Từ 274 + 100 đến Km 274 + 300 (ngã tư Nông trường Tô Hiệu)	11.000	6.600	4.950	3.300	2.200			16.500	11.550	8.100	5.670	3.970
II	Đường 20 - 8												
1	Từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hoá thiếu nhi	10.500	6.300	4.730	3.150	2.100	Điểm 1 mục II phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		11.550	6.300	4.730	3.150	2.100
2	Từ Km 275 + 300 đến Km 276 đoạn Quốc lộ 6 (biển đỗ xe buýt đầu cầu vượt)	6.000	3.600	2.700	1.800	1.200	Điểm 2 mục II phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		6.600	3.600	2.700	1.800	1.200
3	Từ Km 276 đến Km 279 + 500 (hết địa phận thị trấn Hát Lót)	1.600	960	720	480	320	Điểm 3 mục II phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ Km 276 đến Km 279 + 500 (hết địa phận thị trấn Hát Lót) (trừ Hát Lót)	4.000	3.500	2.700	1.500	1.000

Đơn vị: Nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
								khu đất đầu giá tại tiểu khu 10, thị trấn Hát Lót (đọc đường Quốc lộ 6))					
III	Đường nhánh												
1	Phố Lò Văn Muôn												
-	Từ Quốc lộ 6 + 20 m đến công chợ trung tâm đi các hướng 80 m	7.800	4.680	3.510	2.340	1.560	Điểm 1 mục III phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến công chợ trung tâm đi các hướng 20 m	10.140	7.000	4.900	3.400	2.380
-	Từ công Chợ Trung tâm + 80 m qua Trung tâm Chính trị cũ cách Quốc lộ 6 40 m (giáp ông Triền)	1.170	700	530	350	230		Từ công Chợ trung tâm + 20 m qua Trung tâm Chính trị cũ cách Quốc lộ 6 40 m (giáp ông Triền)	3.500	3.000	2.100	1.470	1.000
2	Phố Hà Văn Ảng												
-	Từ ngã tư Nông trường Tô Hiệu 20 m đến ngã ba Xường chế biến đi các hướng 50 m	8.450	5.070	3.800	2.540	1.690	Điểm 2 mục III phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã tư Nông trường Tô Hiệu đến ngã ba Xường chế biến đi các hướng 50 m	14.840	9.400	6.580	4.600	3.200

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ phố Hà Văn Áng đi đến hết đất nhà máy nước	3.000	1.800	1.350	900	600			7.000	4.900	3.400	2.380	1.650
3	Phố Trần Quốc Hoàn												
-	Từ Km 275 + 150 (công Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường	7.000	4.200	3.150	2.100	1.400	Điểm 3 mục III phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		7.700	4.200	3.150	2.100	1.400
-	Từ đầu cầu phía Công an đến hết đường Phố Trần Quốc Hoàn (kể cả các tuyến nhánh khu dân cư tiểu khu 8)	4.200	2.520	1.890	1.260	840			5.040	2.520	1.890	1.260	840
4	Đường Cà Ván Khum												
-	Từ ngã tư Nông trường 20 m dọc theo đường Hát Lót - Tà Hộc + 450 m	6.750	4.050	3.040	2.030	1.350	Điểm 4 mục III phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã tư Nông trường dọc theo đường Hát Lót - Tà Hộc + 450 m	10.100	7.100	4.900	3.400	2.350
-	Từ ngã tư nông trường + 450 m (đường Hát Lót - Tà Hộc) đến ngã ba Viện Lao + 400 m (hết ranh giới thị trấn Hát Lót)	2.520	1.510	1.130	760	500			3.300	1.600	1.200	840	600
5	Đường bản Dôm												
-	Từ ngã ba (Quốc lộ 6) 20 m + 300 m	4.550	2.730	2.050	1.370	910	Điểm 5 mục III phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba (Quốc lộ 6) đi về hướng trường Phổ thông Trung học Mai Sơn 300 m	5.460	2.730	2.050	1.370	910
-	Từ hết ranh giới Trường Trung học cơ sở,	2.700	1.620	1.220	810	540			3.510	1.620	1.220	810	540

[illegible]

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ cách ngã ba bán Dôm + 100 m đến hết địa phận thị trấn Hát Lót + 100 m	660	400	300	200	130	Điểm 7 mục III phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba bán Dôm đến hết địa phận thị trấn Hát Lót + 100 m	1.500	1.000	700	490	340
8	Đường Hoa Ban												
-	Từ ngã ba đường 110 + 60 m đi qua tiểu khu 19, 20, 21 đến trường Mầm non Tô Hiệu (tiểu khu 2)	1.100	660	500	330	220	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 8 mục III phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 8 mục III phần A Biểu số 05 Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND		2.750	1.900	1.300	910	630
-	Đường Hoa Ban đoạn từ trường mầm non Tô Hiệu đến khu quy hoạch Trung tâm hành chính - chính trị huyện	800	480	360	240	160	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 8 mục III phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.600	1.100	770	540	380
9	Phố Kim Đồng												
-	Từ Quốc lộ 6 + 40 m đến trường Tiểu học Hát Lót + 100 m	1.800	1.080	810	540	360	Điểm 9 mục III phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến trường Tiểu học Hát Lót + 100 m	4.000	2.800	1.960	1.370	960
10	Phố Lò Văn Hắc												
-	Từ Quốc lộ 6 + 40 m đến hết Xí nghiệp nước	3.000	1.800	1.350	900	600	Điểm 10 mục III phần A Bảng 5.7 Quyết định số	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến	7.000	4.900	3.400	2.380	1.650

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
							43/2019/QĐ-UBND	hết ngã ba giao đường Hà Văn Áng					
11	Phố Cầu Treo												
-	Từ bên kia cầu treo đến cách cổng trường Trung học phổ thông (cấp III) 20 m về phía trường Nông Lâm	660	400	300	200		Điểm 11 mục III phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.500	1.000	700	490	
12	Đường nhánh khác												
-	Từ Quốc lộ 6 + 40 m đến hết Trường THCS Tô Hiệu	1.800	1.080	810	540	360	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 1 mục III phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết Trường THCS Tô Hiệu	3.500	3.000	2.100	1.470	1.000
-	Từ đường Tôn Thất Tùng đi ngã ba Bắc Quang đến ngã ba đi Sông Lô (đường Chiềng Ngần - Mường Bằng mới)	840	500	380	250	170	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.500	1.000	700	490	340
-	Từ ngã ba Xường Bông (cũ) + 40 m đến hết ranh giới thị trấn Hát Lót (đi cầu treo Nà Ban)	600	360	270	180	120	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Xường Bông (cũ) đến hết ranh giới thị trấn Hát Lót (đi cầu treo Nà Ban)	1.000	800	560	390	270

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ Quốc lộ 6 tại Km 277 + 300 (ngã ba Nghĩa Hồng) + 20 m đến đường vào điểm Tái định cư bản Cù Pe	720	430	320	220	140	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 12 mục II phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Quốc lộ 6 tại Km 277 + 300 (ngã ba Nghĩa Hồng) đến hết địa phận thị trấn Hát Lót (hường đi điểm Tái định cư bản Cù Pe)	1.200	800	560	390	270
-	Từ ngã ba địa chất (Km 277 + 300 m Quốc lộ 6) + 40 m đến hết đoàn địa chất 305	600	360	270	180	120	Điểm 4 mục II phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		840	360	270	180	120
-	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất)	420	250	190	130	80			600	420	290	200	140
-	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	600	360	270	180	120			1.000	800	560	390	270
IV	Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi												
1	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 30 m	3.000					Điểm 1 mục IV phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		4.500				
2	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 20,5 m	3.000					Điểm 2 mục IV phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		4.500				
3	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt						Điểm 3 mục IV phần A						

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	đường rộng 16,5 m						Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND						
-	+ Lô 1B	2.640							4.190				
-	+ Lô 2A, Lô 3A, Lô 1C	2.400							4.190				
4	Từ Km 263 + 500 đến cách công UBND xã Cò Nòi 200 m	4.200	2.520	1.890	1.260	840	Điểm 4 mục IV phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		5.500	2.520	1.890	1.260	840
5	Từ cách công UBND xã Cò Nòi 200 m đến đường vào trường Trung học cơ sở Cò Nòi (cấp II)	4.200	2.520	1.890	1.260	840	Điểm 5 mục IV phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		5.500	2.520	1.890	1.260	840
6	Từ đường vào trường THCS Cò Nòi (cấp II) đến Km 266 + 800 Quốc lộ 6 (ngã ba tiểu khu 19/5)	3.840	2.300	1.730	1.150	770	Điểm 6 mục IV phần A Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		5.000	2.300	1.730	1.150	770
V	Các tuyến đường bổ sung năm 2022												
1	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót (trừ đường Tôn Thất Tùng đoạn từ ngã ba viện Lao + 20 m đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn + 100 m)	2.970					Mục 1 phần A Phụ lục số 02 Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND		3.320				
2	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 5, thị trấn Hát Lót (trừ Đường 20 - 8 đoạn từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi và Phố Trần Quốc Hoàn đoạn từ Km 275 + 150 (công Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường)	4.730					Mục 2 phần A Phụ lục số 02 Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND		5.000				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3	Tuyến đường nhựa từ đường Quốc lộ 6 + 100 m đi bản Nà Săng, xã Hát Lót		500	300	230	150	Mục 3 phần A Phụ lục số 02 Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND	Tuyến đường nhựa đoạn từ Quốc lộ 6 + 100 m đến hết địa phận thị trấn Hát Lót	1.500	1.000	700	490	340
-	Đoạn từ Quốc lộ 6 + 100 m đến Quốc lộ 6 + 400 m (hết địa phận thị trấn Hát Lót)		800	600	400	300							
VI	Đất ở đô thị còn lại trên địa bàn huyện		250	200	150				500	350	150		
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VƯỜN ĐỒ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DULỊCH												
I	Đường Quốc lộ 6												
1	Từ Km 279 + 500 (hết thị trấn Hát Lót) đến Km 286 + 800 (qua ngã ba đi bản Xum + 200 m)		1.600	960	720	480	Điểm 1 mục B1 phần B Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ Km 279 + 500 (hết thị trấn Hát Lót) đến Km 286 + 800 (ngã ba đường rẽ vào khu công nghiệp Mai Sơn)	3.000	2.500	1.750	1.200	840
2	Từ Km 286 + 800 đến Km 290 (hết địa phận huyện Mai Sơn)		2.800	1.680	1.260	840			5.500	3.000	2.100	1.450	1.000
3	Từ ngã ba Quốc lộ 6 cũ và mới + 20 m theo hướng đi Quốc lộ 6 cũ đến hết địa phận huyện Mai Sơn		1.665	1.000	750	500			4.000	2.500	1.500	800	600
4	Từ Km 260 + 300 (giáp địa phận Yên Châu) đến Km 262 + 750 (đường vào bản Hua Tát)		1.300	780	590	390			2.600	1.560	1.100	770	540

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	Từ Km 262 + 750 đến Km 263 + 500 (qua Trạm 36 công an xã Cò Nòi 500 m)	2.500	1.500	1.130	750	500			2.750	1.500	1.130	750	500
6	Từ Km 266 + 800 đến Km 270 + 600 (địa phận thị trấn Hát Lót)	2.000	1.200	900	600	400			5.500	3.000	2.250	1.500	1.000
7	Từ cổng UBND xã Cò Nòi + 60 m phía ngã ba Cò Nòi đến hết ranh giới trường tiểu học Cò Nòi (cấp I)	2.400	1.440	1.080	720	480			2.880	1.440	1.080	720	480
8	Từ hết ranh giới trường Tiểu học Cò Nòi (cấp I) đến cách ngã ba đường Quốc lộ 6 mới 40 m (về phía Cò Nòi)	1.600	960	720	480	320			2.080	1.060	790	530	350
II	Đường Quốc lộ 4G												
1	Từ ngã ba Mai Sơn (đường đi Sông Mã cũ) đến ngã 3 Hộp tác xã 6 - 40 m (giao nhau với Quốc lộ 4G)	750	450	340	230	150		Từ ngã ba Mai Sơn (đường đi Sông Mã cũ) đến ngã 3 Thôn 6; 40m (giao nhau với Quốc lộ 4G)	1.200	840	560	390	270
2	Từ Km 0 + 800 đến Bia tường niệm (Km 5 + 700)	1.600	960	720	480	320	Điểm II mục B1 phần B Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã 3 Hộp tác xã 6 - 40m (giao nhau với Quốc lộ 4G) đến Bia tường niệm	4.000	3.500	2.500	2.300	2.000
3	Bia tường niệm đến Km 5 + 700 m đến Km 6 + 500 m (bản Áng xã Chiềng Ban)	450	270	200	140	90		Bia tường niệm đến đường rẽ lên trạm y tế xã (bản Vực Bon)	1.500	1.000	900	800	700
4	Từ Km 6 + 500 m (bản Áng xã Chiềng Ban) đến Km 7 + 400 m (xã Chiềng Mai)	1.080	650	490	320	220							

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	Từ Km 6 + 500 m (bản Áng xã Chiềng Ban) đến Noong Lý, bản Áng, xã Chiềng Ban	650	390	290	200	130							
6	Từ Noong Lý, bản Áng, xã Chiềng Ban đến công trường cấp III Chu Văn Thịnh + 100 m	700	420	320	210	140							
7	Từ công trường cấp III Chu Văn Thịnh + 100 m đi đến hết địa phận xã Chiềng Ban	800	480	360	240	160							
8	Từ Km 7 + 400 m (xã Chiềng Mai) đến đường rẽ lên trạm y tế xã (bản Vực Bon)	400	240	180	120	80							
9	Từ đường rẽ lên trạm y tế xã đến đầu cầu Chiềng Mai + 300 m (tiểu khu ngã ba)	1.600	960	720	480	320			2.100	960	720	480	320
10	Từ công UBND xã Chiềng Kheo đi các hướng 500 m	525	320	240	160	110			600	320	240	160	110
11	Từ đầu cầu Chiềng Mai + 300 m đến ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve (trừ đoạn từ công UBND xã Chiềng Kheo đi các hướng 500 m)	375	230	170	110	80			600	420	170	110	80
12	Từ ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve đến hết địa phận xã Nà Ốt	225	180	140	110	90			500	350	140	110	90
III	Quốc lộ 37												
1	Từ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong đến hết địa phận huyện Mai Sơn	360	220	160	110	70			600	420	160	110	70
2	Tuyến đường Quốc lộ 37 từ Cò Nòi đi Nà Ốt												
-	Từ Quốc lộ 6 cũ đến ngã 3 Dốc Đá (Km 2 + 150 m Tỉnh lộ 113 cũ)	1.300	780	590	390		Điểm III mục B1 phần B Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.560	780	590	390	
-	Từ Km 2 + 150 m đến Km 7	450	270	200	140				540	380	200	140	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ Km7 đến Km 8 + 800 m (trung tâm xã Chiềng Lương)	750	450	340	230				1.000	700	490	340	
-	Từ Km 8 + 800 m đi đến Km 19	560	340	250	170				700	490	250	170	
-	Từ Km 19 (trung tâm xã Phiêng Pắn) đến Km 20	560	340	250	170				1.000	700	490	340	
IV	Đường Hát Lót - Tà Hộc (Tỉnh lộ 110)												
1	Từ giáp Thị trấn Hát Lót đến đỉnh dốc Nà Bó + 20 m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó)	650	390	290	200	130			910	390	290	200	130
2	Từ đỉnh dốc Nà Bó + 200 m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó) đến nhà ông Chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Nà Đười) + 20 m	850	510	380	260	170	Điểm IV mục B1 phần B Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.020	510	380	260	170
3	Từ nhà ông Chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Nà Đười) + 20 m đến hết địa phận xã Nà Bó	210	170	130	110	80			800	560	390	270	190
4	Từ hết địa phận xã Nà Bó đến Càng Tà Hộc	210	170	130	110	80			800	560	390	270	190
V	Đường Hát Lót - Chiềng Mung												
1	Từ hết đất Đoàn địa chất 305 đến ngã ba khu Tái định cư bản Nà Tiến + 40 m đi các hướng	410	250	180	120	80	Điểm V mục B1 phần B Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ hết đất Đoàn địa chất 305 đến ngã ba khu Tái định cư bản Nà Tiến đi các hướng	1.500	1.050	700	500	400
2	Từ Trung tâm xã Hát Lót cũ đi 02 hướng 100m	500	300	230	150	100			800	560	390	270	190
3	Từ cách trung tâm xã Hát Lót (cũ) 100 m đến cách Quốc lộ 4G 60 m	360	220	160	110	70			900	630	440	310	220

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Từ ngã ba Tiểu khu Nà Săn 40 m qua trường Tiểu học Nà Săn và khu dân cư Nà Săn đến đường Hát Lót - Chiềng Mung	500	300	230	150	100		Từ ngã ba Tiểu khu Nà Săn đến đường Hát Lót - Chiềng Mung	1.000	700	490	340	240
5	Từ ngã ba chợ Chiềng Mung 20m đến ngã ba Bản Xum (đường Hát Lót - Chiềng Mung)	500	300	230	150	100		Từ ngã ba chợ Chiềng Mung đến ngã ba Bản Xum (đường Hát Lót - Chiềng Mung)	1.000	700	490	340	240
VI	Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 109)												
1	Từ Km 0 + 20 m đến cách ngã ba Sông Lô 200 m	420	250	190	130	80			700	490	250	170	120
2	Từ ngã ba Sông Lô xã Nà Bó đi các hướng 200 m	460	280	210	140	90	Điểm VI mục B1 phần B Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		700	490	250	170	120
3	Từ ngã ba trụ sở UBND xã Chiềng Sung (cũ) theo hai hướng Hòa Bình, Cao Sơn + 200 m	560	340	250	170	110			800	560	250	170	110
4	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 109	240	190	140	120	100			500	350	140	120	100
VII	Đường Nà Bó - Mường Chùm												
1	Từ đường Tỉnh lộ 110 (ngã ba Nà Bó) + 60 m đến hết địa phận huyện Mai Sơn	210	170	130	110	80	Điểm VII mục B1 phần B Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		800	560	130	110	80
VIII	Đường Quốc lộ 6 C												
1	Từ ngã ba Cò Nòi + 20 m đến hết	1.600	960	720	480	320	Điểm VIII mục B1 phần B		2.000	1.150	720	480	320

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Trường THPT Cò Nòi						Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND						
2	Từ hết trường THPT Cò Nòi đến hết tiểu khu Bình Minh (ngã ba đường đi Noong Te)	1.300	780	590	390	260			1.500	780	590	390	260
3	Từ hết tiểu khu Bình Minh đến hết địa phận huyện Mai Sơn	500	300	230	150	100			1.000	700	490	340	240
IX	Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 + 100 m (Nà Bó) đến Quốc lộ 37 (Cò Nòi)	210	170	130	110		Điểm IX mục B1 phần B Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		700	490	130	110	
X	Địa phận xã Chiềng Ban												
-	Từ đường Quốc lộ 4G + 20 m qua UBND xã đến hết ranh giới huyện Mai Sơn	490	290	220	150	100	Điểm X mục B1 phần B Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ đường Quốc lộ 4G đi UBND xã đến hết ranh giới huyện Mai Sơn	1.000	700	490	340	240
-	Từ đường Quốc lộ 4G + 20 m qua Trung tâm Giáo dục lao động tỉnh đến hết ranh giới huyện Mai Sơn.	560	340	250	170	110		Từ đường Quốc lộ 4G đi Trung tâm giáo dục lao động tỉnh đến hết ranh giới huyện Mai Sơn	1.100	770	490	340	240
XI	Từ Quốc lộ 6 + 40 m nhà ông Tỉnh đi bản Nà Cang xã Hát Lót							Từ Quốc lộ 6 hướng đi bản Nà Cang xã Hát Lót					
	Từ Quốc lộ 6 + 40 m nhà ông Tỉnh đến ngã ba Yên Sơn xã Hát Lót	500	300	230	150		Điểm XI mục B1 phần B Bảng 5.7 Quyết định số	Từ Quốc lộ 6 đến ngã ba	1.000	700	490	340	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
							43/2019/QĐ-UBND	Yên Sơn xã Hát Lót					
	Từ ngã ba Yên Sơn đi bản Nà Cang đến đường Hát Lót - Chiềng Mung	360	220	160	110				800	500	160	110	
	Từ ngã ba Yên Sơn đến cách ngã ba bản Nà Tiên 40 m	360	220	160	110				800	500	160	110	
XII	Từ ngã 3 Quốc lộ 6 + 40 m bản Bom Cua đi khu Công nghiệp Mai Sơn												
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 + 40 m bản Bom Cua đi khu Công nghiệp Mai Sơn	450	270	200	140		Điểm XII mục B1 phần B Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Quốc lộ 6 bản Bom Cua đi khu Công nghiệp Mai Sơn	1.000	630	300	160	
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 + 40 m bản Bom Cua đi khu Công nghiệp Mai Sơn Mường Bàng	420	250	190	130								
-	Từ ranh giới xã Mường Bon đến Khu công nghiệp Tà Xa đến điểm tái định cư Co Chay	420	250	190	130				700	490	340	240	
XIII	Các đường nhánh khác												
1	Từ nhà máy tinh bột sắn qua UBND xã Mường Bon + 300 m	300	180	140	90	60	Điểm XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ giáp địa phận thị trấn Hát Lót qua Nhà máy tinh bột sắn đến UBND xã Mường Bon + 300 m	800	560	390	270	190
2	Từ ngã ba bản Mai Tiên + 40 m đến hết khu Tái định cư Bản Tra - Xa Cẩn	220	180	130	110	90		Từ ngã ba bản Mai Tiên đến	600	420	290	200	140

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
								hết khu Tái định cư Bản Tra - Xa Cắn					
3	Từ hết địa phận ranh giới thị trấn Hát Lót đến hết khu công nghiệp Tà Xa	300	180	140	90	60			600	420	290	200	140
4	Từ cổng UBND xã Mường Bon + 300 m đến hết địa phận bản Múm	220	180	130	110	90			600	420	290	200	140
5	Từ ngã ba Sông Lô + 200 m nhánh 109 - 110 đến cách ngã ba Nhà máy xi măng 20 m (Tỉnh lộ 110) về phía Sông Lô	360	220	160	110	70			800	560	390	270	190
6	Từ hết địa phận thị trấn Hát Lót đến cầu treo Nà Ban (Xã Hát Lót)	540	320	240	160	110			800	560	390	270	190
7	Từ Km 272 + 40 m Quốc lộ 6 60 m đến điểm Tái định cư 428 (Nà Săng)	480	290	220	140	100		Từ ngã ba Quốc lộ 6 (Km 272 + 40m) đến Quốc lộ 6 + 100 m	1.980	1.320	920	640	450
8	Từ ngã ba Chiềng Mai đi vào trung tâm xã đến nhà văn hóa bản Cuộm Sơn	180	140	110	90	70			700	490	143	117	91
XIV	Bổ sung các tuyến mới												
1	Tuyến đường tránh Quốc lộ 6 từ tiểu khu 3/2, xã Cò Nòi đi Nhà máy mía đường Sơn La	600	360	270	180	120	Điểm XIV mục B1 phần B Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.000	700	270	180	120
2	Đoạn đường từ Quốc lộ 37 ra Quốc lộ 6 cũ (giáp bà Nga Sừu)	750	450	340	230	150			1.100	770	340	230	150

[illegible]

[illegible]

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Từ ngã ba đầu nối đường Quốc lộ 6 cũ với đường Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn + 50 m đi theo hướng Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn đến hết địa phận bản Nà Hạ 2, xã Chiềng Mung (Từ Km 290 + 380 m đến Km 291 + 160 m)	4.700	2.800	2.000	1.400	940	Điểm 1 mục B1 Biểu số 03 Phụ lục số 01 phần B Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND		5.500	3.000	2.250	1.500	1.000
2	Từ ngã tư Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn giao Quốc lộ 4G + 200 m đi về phía bản Nà Hạ 2 hướng đi huyện Mai Sơn + 200 m hướng đi huyện Thuận Châu (từ km 291 + 935 đến Km 292 + 410)	5.000	3.000	2.250	1.500	1.000	Điểm 2 mục B1 Biểu số 03 Phụ lục số 01 phần B Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND		5.500	3.000	2.250	1.500	1.000
XVII	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ												
1	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất)	150	120	90	80	60	Điểm XV mục B1 phần B Bảng 5.7 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		250	200	120	80	60
2	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	200	160	120	100	80			300	210	125	100	80
3	Đất ở nông thôn thuộc địa bàn các xã còn lại của huyện	120	100	80	70	60			200	140	90	70	60

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.6, HUYỆN MAI SƠN
BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	Đất ở đô thị					
1	Các tuyến đường trong khu tái định cư dự án Trung tâm chính trị hành chính huyện và các dự án khác					
-	Đường quy hoạch nội bộ 11,5 m	6.300				
-	Đường mặt cắt 22,5m (tuyến đường 26/3 xã Cò Nòi đi tiểu khu 10 thị trấn Hát Lót)	9.000				
2	Khu đất đấu giá tại tiểu khu 10, thị trấn Hát Lót (dọc đường Quốc lộ 6)	6.600				
3	Từ ngã ba quốc lộ 6 đến Chi cục Thuế khu vực Mai Sơn - Yên Châu	3.500	3.000			
B	Đất ở nông thôn					
1	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen) huyện Mai Sơn					
-	Đường quy hoạch trên tuyến đường tỉnh lộ 117: Đoạn từ ngã ba bản Đen (Cây xăng Mường Chanh) hướng đi xã Hua La 300 m, đi xã Chiềng Chung 500 m, đi Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh 1050 m (cầu Tà Chiềng)	2.350	1.920	1.500	1.000	500
-	Đường trong khu quy hoạch (đường bê tông)	1.000	880			
2	Khu dân cư tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn: Đường quy hoạch nội bộ	2.550				
3	Tuyến đường bê tông thuộc quy hoạch khu dân cư tiểu khu Nà Sắn, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	1.500	1.200			
4	Đường Mường Chanh (Bản Hịa) - Chiềng Nọi	600	420	290	200	150

PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.2 HUYỆN QUỲNH NHAI
BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐỒ THỊ												
I	Đường trục chính đường quốc lộ 6B (Tỉnh lộ 107 cũ)												
1	Từ công chào (gần cây xăng Sơn Lâm) đến cầu số 1 (tiếp giáp với QL279) + 150 m đi bên phải Pá Uôn	4.000	2.400	1.800	1.200	800	Điểm 1 Mục I Phần A bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		5.200	2.400	1.800	1.200	800
II	Các đường nhánh trong phạm vi quy hoạch thị trấn mới huyện Quỳnh Nhai (trừ các vị trí được xác định theo giá đất đường trục chính Quốc lộ 6B đến hết vị trí 5)												
1	Đoạn đường từ Cây xăng Sơn Lâm đến cầu số 2 nối với đường Quốc lộ 279 (gồm đường số 20, số 15, số 6, số 5), trừ đoạn đầu nối đường số 11 (chỗ vòng xuyến) đến tiếp giáp đường số 1 thuộc tuyến đường số 05	1.540	920	690	460	310	Điểm 2 Mục II Phần A bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		2.400	1.440	1.080	710	480
2	Tuyến đường số 05, từ đoạn đầu nối với tuyến đường số 11 (chỗ vòng xuyến) đến tiếp giáp đường số 01	2.310	1.390	1.040	690	460	Điểm 3 Mục II Phần A bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		3.030	1.390	1.040	690	460
3	Các tuyến đường được đánh số theo quy hoạch từ T1 đến T29 (trừ T9,T10) khu quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh và tuyến đường số 22 khu quy hoạch Phiêng Nèn	1.080	650	490	320	220	Điểm 6 Mục II Phần A bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.900	1.140	855	570	380
4	Các tuyến đường còn lại trong phạm vi quy hoạch tái định cư Phiêng	1.020	610	460	310	200	Điểm 7 Mục II Phần A bảng 5.2 Quyết định số		1.275	770	570	380	260

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Lanh + Phiêng Nền huyện Quỳnh Nhai						43/2019/QĐ-UBND						
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
B1	Đất ở tại khu dân cư ven đô, khu công nghiệp, đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch												
I	Đường trục chính Đường Quốc lộ 6B (tỉnh lộ 107 cũ)												
1	Quốc lộ 6B: Đoạn từ địa phận huyện Quỳnh Nhai (giáp huyện Thuận Châu) đến nhà Ông Cà Văn Hào bản Ca, xã Chiềng Khoang	600	360	270	180	120	Tiểu Mục I Mục B1 Phần B bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		660	360	270	180	120
2	Đường Quốc lộ 6B: Đoạn từ Nhà ông Cà Văn Hào đến ngã 3 vào bản He (trạm Khuyến nông xã Chiềng Khoang) + 500 m đi về phía Quỳnh Nhai	700	420	320	210	140	Tiểu Mục I Mục B1 Phần B bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND						
								Đường Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà ông Cà Văn Hào đến ngã 3 vào bản He (trạm Khuyến nông xã Chiềng Khoang) + 500 m đi về phía Quỳnh Nhai (trừ đoạn tuyến đường Quốc lộ 6B: Khu đất tường mằm non cũ xã	1.600	960	720	480	320

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
								Chiềng Khoang)					
								Khu đất trường Mầm non cũ xã Chiềng Khoang					
								- Đường Quốc lộ 6B: Khu đất trường Mầm non cũ xã Chiềng Khoang	4.800				
								- Đường bê tông nội bộ khu trường mầm non	2.500				
3	Quốc lộ 6B: Đoạn từ ngã ba vào bản He (trạm Khuyến nông xã Chiềng Khoang) – 500 m đến nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Chiềng Bằng	288	230	170	140	120			320	230	170	140	120
4	Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Chiềng Bằng đến Công chào huyện Quỳnh Nhai (gần cây xăng Sơn Lâm)	1.800	1.080	810	540	360			1.980	1.080	810	540	360
II	Trục đường 279												
1	Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ xã Mường Giăng) đến hết cây xăng Hải Vinh xã Mường Giôn	320	190	140	100	60	Điểm 1 Tiểu Mục II Mục B1 Phần B bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ Trạm biến áp (quán Nguyệt Nga cũ xã Mường Giăng) đến tiếp giáp khách sạn trung kiên bản	320	190	140	100	60

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
								Pá Uôn, xã Mường Giàng					
								Từ khách sạn Trung Kiên bản Pá Uôn, xã Mường Giàng đến hết đất Công ty cổ phần cơ khí Sơn La (trừ khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn, xã Chiềng Ôn)	4.530	2.720	2.040	1.360	910
								Khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn, xã Chiềng Ôn	320	190	140	100	60
								Từ hết đất nhà ông Lò Văn Thiên (khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn, xã Chiềng Ôn) bản	320	190	140	100	60

[illegible]

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ cây xăng Hải Vinh đến đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tống Văn Tiến)	1.200	720	540	360	240	Tiểu Mục I Mục B2 Phần B bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.560	940	700	470	310
II	Các tuyến đường trung tâm xã Mường Sại												
-	Đoạn đầu nối từ đường ĐH.06 (ngã ba trạm phát sóng VIETTEL) đến nhà ông Là Văn Cường bản Búa Bon	200	160	120	100		Tiểu Mục IV Mục B2 Phần B bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		220	160	120	100	
III	Các tuyến đường trung tâm xã Cà Nàng												
-	Đường ĐH.02: Đoạn từ trạm Y tế xã đến cầu tràn xã Cà Nàng (đường đi điểm TĐC Huổi Pha)	150	120	90	80	60	Tiểu Mục VII Mục B2 Phần B bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		170	120	90	80	60

PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.2. HUYỆN QUỲNH NHAI
BIỂU SỐ 03: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh UBND)

Đơn vị: Nghìn đồng/m ²					
STT	Tên tuyến đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
1	Các tuyến 1, 2, 3 khu X5 bản Hua Chai, xã Mường Giàng	1.683			
2	Các tuyến 4, 5, 6, 7, 8 khu X4 xóm 1 xã Mường Giàng	1.700			
3	Tuyến đường số 7 từ Ngọc Sơn Trang đầu nối với tuyến đường số 5, xóm 1, xã Mường Giàng (bao gồm cả các tuyến đường nội bộ khu X7)	1.630			

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Từ giáp đất Bến xe đến cổng vào trường Trung học cơ sở Mộc Lý	5.000	3.000	2.250	1.500	1.000	Tiểu Mục IV Mục A1 Phản A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	7.200	3.900	2.900	2.000	1.300
2	Từ Trường Trung học cơ sở Mộc Lý đến hết đất Trường Phổ thông dân tộc Nội trú huyện	2.300	1.380	1.040	690	460		3.900	1.800	1.400	900	600
V	Phố Vũ Xuân Thiều và Phố Nguyễn Hoài Xuân											
-	Từ đường rẽ Ngân hàng nông nghiệp "Giáp đất KBNN" đến ngã tư Trạm biến thế	5.300	3.180	2.390	1.590	1.060	Tiểu Mục V Mục A1 Phản A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	7.200	4.100	3.100	2.100	1.400
VI	Phố Nguyễn Hoài Xuân											
1	Từ ngã tư Trạm biến thế đến hết đất trường Tiểu học Mộc Lý	3.900	2.340	1.760	1.170	780	Tiểu Mục VI Mục A1 Phản A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	5.600	3.000	2.300	1.500	1.000
2	Từ ngã ba trung tâm tiểu khu 6 đến ngã ba tiểu khu 1	2.900	1.740	1.310	870	580		4.200	2.300	1.700	1.100	800
VII	Đường 20 - 11											
1	Từ trung tâm ngã ba Lóng Sập đi đến ngã tư Chợ Bảo Tàng	9.900	5.940	4.460	2.970	1.980	Tiểu Mục VII Mục A1 Phản A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	14.500	7.700	5.800	3.900	2.600
2	Từ ngã tư Chợ Bảo Tàng đi hết đất thị trấn Mộc Châu	9.200	5.520	4.140	2.760	1.840		12.200	7.200	5.400	3.600	2.400
VIII	Đường Nguyễn Lương Bằng											
1	Từ ngã ba đường rẽ vào phố Tây Tiến đến Cầu Trắng	8.800	5.280	3.960	2.640	1.760		15.000	7.600	5.200	3.400	2.300
2	Từ Cầu Trắng đến hết đất khách sạn Sao Xanh	7.600	4.560	3.420	2.280	1.520		13.700	6.500	4.500	3.000	2.000
3	Từ hết đất khách sạn Sao Xanh đến cột điện li tâm 7A1 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 02) tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	4.600	2.760	2.070	1.380	920	Tiểu Mục VIII Mục A1 Phản A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	7.200	4.000	2.700	1.800	1.200
4	Từ cột điện li tâm 7A1 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 02) tiểu	2.200	1.320	990	660	440		3.500	1.900	1.300	900	600

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	khu 14, thị trấn Mộc Châu đến hết đất thị trấn Mộc Châu											
IX	Phố Tuệ Tĩnh											
1	Từ Quốc lộ 6 20m đến ngã ba đường rẽ Bệnh Viện	8.200	4.920	3.690	2.460	1.640	Tiểu Mục IX Mục A1 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	12.800	6.400	4.800	3.200	2.100
2	Từ ngã ba đường rẽ Bệnh Viện đến Trường Tiểu học và THCS Tây Tiến	7.000	4.200	3.150	2.100	1.400		11.000	5.500	4.100	2.700	1.800
3	Từ Trường Tiểu học và THCS Tây Tiến đến cách ngã tư Chợ Bảo Tàng 20m	7.600	4.560	3.420	2.280	1.520		11.850	5.900	4.500	3.000	2.000
X	Các tuyến đường nội thị khác											
1	Từ đất Đập tràn tiểu khu 1 đến hết thị trấn Mộc Châu (hướng đi bản Búa, xã Đông Sang)	1.500	900	680	450	300	Điểm 1 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	3.000	1.300	900	600	400
2	Từ ngã ba bản Mòn đến hết đất thị trấn Mộc Châu (đường đi Đông Sang)	5.500	3.300	2.480	1.650	1.100	Điểm 2 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	8.600	4.700	3.200	2.200	1.400
3	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 11,5m)	2.500	1.500	1.130	750	500	Điểm 4 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	4.300	2.200	1.500	1.000	700
4	Đường tránh dốc 75: Từ ngã ba đường tránh dốc 75 (Quốc lộ 6) đến đất Nhà văn hóa tiểu khu 3	2.000	1.200	900	600	400	Điểm 5 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	3.400	1.900	1.200	800	500
5	Từ ngã ba đường trục chính trung tâm hành chính cũ đến ngã ba đến cách Quốc lộ 6 20m (hướng đi qua Công ty	4.900	2.940	2.210	1.470	980	Điểm 6 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng	7.700	3.800	2.900	1.900	1.300

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Hợp tác Quốc tế 705)						5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND					
6	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m theo đường vào khu đất Thanh tra giao thông I.02 ra đến cách Quốc Lộ 6 20 m (tiểu khu 3)	2.900	1.740	1.310	870	580	Điểm 7 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	4.500	2.300	1.700	1.100	800
7	Từ hết thửa đất nhà ông Tâm (thửa 24, tờ 18) đến ngã ba bản Mòn (tuyến phố Bình Minh)	3.500	2.100	1.580	1.050	700	Điểm 8 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	5.500	2.700	2.100	1.400	900
8	Từ đường rẽ xuống xóm buer điện cũ cách 20m đến suối (tiểu khu 8)	2.100	1.260	950	630	420	Điểm 10 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	2.700	1.600	1.200	800	600
9	Từ hết đất lương thực (ngoài phạm vi 20m Quốc lộ 6) đến đất nhà ông Tráng (Thửa đất số 85, tờ bản đồ 25)	2.300	1.380	1.040	690	460	Điểm 14 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	3.000	1.800	1.400	900	600
10	Từ hết đất nhà ông Lại Vũ Hoạt (Thửa đất số 99, tờ bản đồ 08) đến hết thửa đất số 54, tờ bản đồ số 8 (tiểu khu 13)	2.000	1.200	900	600	400	Điểm 15 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	2.600	1.600	1.200	800	500
11	Từ thửa đất số 73, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9 (tiểu khu 13)	2.000	1.200	900	600	400	Điểm 16 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	2.600	1.600	1.200	800	500
12	Từ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15 (tiểu khu 12)	2.400	1.440	1.080	720	480	Điểm 18 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng	3.200	1.900	1.400	900	600

[illegible]

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tuyến đường khu đất đầu giá Bé Văn Đản, tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu	1.750	985	650	400	300	Gạch đầu dòng thứ nhất Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/ QĐ-UBND	2.700	1.500	900	500	400
2	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 21,5m)	4.800	2.880	2.174	1.440	960	Gạch đầu dòng thứ tư Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/ QĐ-UBND	6.300	3.700	2.800	1.900	1.300
3	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 15,5m)	3.400	1.700	1.223	810	540	Gạch đầu dòng thứ năm Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/ QĐ-UBND	4.500	2.200	1.600	1.100	700
4	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 13,5m)	3.200	1.680	1.185	780	520	Gạch đầu dòng thứ sáu Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/ QĐ-UBND	4.200	2.200	1.500	1.000	700
A2	Thị trấn Nông trường Mộc Châu											
I	Đường Lê Thanh Nghị											
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến đường rẽ tiểu khu 32 (Theo Quốc lộ 43)	7.200	4.320	3.240	2.160	1.440	Tiêu Mục I Mục A2 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	17.500	7.300	5.500	3.700	2.400
2	Từ đường rẽ tiểu khu 32 đến hết tường rào Khách sạn Công đoàn	7.200	4.320	3.240	2.160	1.440		16.500	7.000	5.300	3.500	2.300
3	Từ tường rào Khách sạn Công đoàn đến đường phụ vào	6.300	3.780	2.840	1.890	1.260	Tiêu Mục I Mục A2	11.500	6.100	4.300	2.500	1.600

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Bệnh viện Đa khoa Thào Nguyên						Phản A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND					
4	Từ đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thào Nguyên đến hết đất cây xăng Km 70	16.200	9.720	7.290	4.860	3.240		22.100	12.600	9.500	6.300	4.200
5	Từ hết đất cây xăng km 70 đến ngã ba vào Tân Lập	17.800	10.680	8.010	5.340	3.560		22.500	12.800	10.400	6.900	4.600
II	Đường nối với đường Lê Thanh Nghị											
1	Từ ngã ba Ngăn hàng Nông nghiệp khu vực Thào Nguyên ngoài phạm vi 100m đến cầu tiêu khu 32	2.700	1.620	1.220	810	540	Tiểu Mục II Mục A2 Phản A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	4.300	2.100	1.600	1.100	700
2	Từ Quốc lộ 43 theo đường rẽ vào Khách sạn Công đoàn đến hết tường rào Khách sạn Công Đoàn	2.700	1.620	1.220	810	540		3.500	2.100	1.600	1.100	700
III	Đường Thào Nguyên											
1	Từ ngã ba rẽ vào Tân Lập đến cột Km 194 (theo Quốc lộ 43)	13.500	8.100	6.080	4.050	2.700		16.200	10.500	7.900	5.300	3.500
2	Từ cột Km 194 (theo Quốc lộ 43) đến đường rẽ vào Xương vi sinh	8.400	5.040	3.780	2.520	1.680	Tiểu Mục III Mục A2 Phản A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	11.500	6.600	4.900	3.300	2.200
3	Từ đường rẽ vào Xương vi sinh đến ngã ba vào tiểu khu Tiền Tiến (hết đất Chè Đen II)	3.600	2.160	1.620	1.080	720		4.700	2.800	2.100	1.400	900
4	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100 m đến lối rẽ vào tiểu khu Tiền Tiến (Hướng đi Sơn La)	2.700	1.620	1.220	810	540		4.300	2.100	1.600	1.100	700
IV	Đường 19-8											
-	Từ ngã ba đường rẽ vào trường Mầm non Hòa Mi đến Đài Bay	3.900	2.340	1.760	1.170	780	Tiểu Mục IV Mục A2 Phản A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	5.600	3.000	2.300	1.500	1.000
V	Phố Lò Ván Giá											
1	Từ ngã ba Quỹ tín dụng thị trấn Nông Trường Mộc Châu	9.900	5.940	4.460	2.970	1.980	Tiểu Mục V Mục A2	13.100	7.700	5.800	3.900	2.600

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	ngoài phạm vi 20m đến hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc						Phản A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND					
2	Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tiểu khu Tiền Tiến	2.900	1.740	1.310	870	580		4.900	2.300	1.700	1.100	800
VI	Phố Kim Liên											
1	Từ ngã ba Công an 70 ngoài phạm vi 20 m đến hết đất UBND thị trấn Nông trường Mộc Châu (theo đường Kim Liên)	4.200	2.520	1.890	1.260	840		6.000	3.300	2.500	1.600	1.100
2	Từ hết đất UBND thị trấn Nông trường Mộc Châu đến ngã ba Nhà máy sữa	2.200	1.320	990	660	440	Tiểu Mục VI Mục A2 Phản A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	3.500	1.700	1.300	900	600
3	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến công Nhà máy sữa	1.300	780	590	390	260		1.900	1.000	800	500	300
4	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bìa tường niệm, tiểu khu 19/5	1.200	720	540	360	240		1.900	900	700	500	300
VII	Đường Hoàng Quốc Việt											
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến điểm tiếp giáp với đất của Resort Thảo Nguyên (theo hướng đi Hà Nội)	7.200	4.320	3.240	2.160	1.440		13.500	5.600	4.200	2.800	1.900
2	Từ giáp đất Resort Thảo Nguyên đến trung tâm ngã tư Bó Bun	8.300	4.980	3.740	2.490	1.660		11.900	6.500	4.900	3.200	2.200
3	Từ trung tâm ngã tư Bó Bun đến hết thửa đất ông Diệp Huệ (hướng đi Hà Nội)	8.300	4.980	3.740	2.490	1.660	Điểm 1,2,3,4,5 Tiêu Mục VII Mục A2 Phản A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	11.900	6.500	4.900	3.200	2.200
4	Từ hết thửa đất nhà ông Diệp Huệ (theo hướng đi Hà Nội) đến hết thửa đất nhà ông Sinh Nghị (Cửa Hang Đá)	5.700	3.420	2.570	1.710	1.140		8.200	4.500	3.300	2.200	1.500
5	Từ hết thửa đất nhà ông Sinh Nghị (Cửa Hang Đá) đến trung tâm ngã tư tiểu khu 70	7.200	4.320	3.240	2.160	1.440		10.300	5.600	4.200	2.800	1.900
6	Từ trung tâm ngã tư tiểu khu 70 đến hết thửa đất nhà	7.200	4.320	3.240	2.160	1.440	Điểm 6,7 Tiêu Mục VII	10.300	5.600	4.200	2.800	1.900

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	ông Tuyến Thái (theo hướng đi Hà Nội)						Mục A2 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND					
7	Từ thửa đất nhà ông Tuyến Thái (tiểu khu 70) đến giáp đất xã Vân Hồ	4.300	2.580	1.940	1.290	860		6.700	3.400	2.500	1.700	1.100
VIII	Đường nối với đường Hoàng Quốc Việt											
-	Từ đường Quốc lộ 6 cũ đến cách Quốc lộ 6 mới (ngã tư Kho Muối) 100 m	2.900	1.740	1.310	870	580	Tiểu Mục VIII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	4.500	2.300	1.700	1.100	800
-	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m đến hết thửa đất nhà Cường the (công chính Khách sạn Mường Thanh)	6.000	4.500	2.160	1.140	1.000	Điểm 2.1 Mục 2 Biểu số 02 Quyết định số 33/2020 QĐ-UBND	7.800	5.900	2.800	1.500	1.300
IX	Đường Tiên Tiến											
1	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến đến Quốc lộ 43	1.000	600	450	300	200	Tiểu Mục IX Mục A2 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	1.700	800	600	400	300
2	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến đến Quốc Lộ 6	1.000	600	450	300	200		2.600	900	600	400	300
X	Đường Tỉnh lộ 104											
-	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Lập đến hết khu đất quy hoạch hồ 70, tiểu khu Cơ Quan (hết thửa đất số 37, tờ bản đồ số 31)	7.200	4.320	3.240	2.160	1.440	Tiểu Mục X Mục A2 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	9.400	5.600	4.200	2.800	1.900
XI	Các đường nối với đường Tỉnh lộ 104											
1	Từ đường rẽ trạm biến áp 110Kv đến cách ngã ba tiểu khu Pa Khen 100 m	1.200	720	540	360	240	Điểm 1,2 Tiểu Mục XI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	2.000	900	700	500	300
2	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen theo hướng đi thị trấn Nông Trường Mộc Châu 100m	1.300	780	590	390	260		2.000	1.000	800	500	300
3	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen đi đến hết nhà văn hóa tiểu khu Pa Khen (theo hướng đi xã Tân Lập)	1.300	780	590	390	260	Điểm 3,4,5 Tiểu Mục XI Mục A2 Phần A	1.700	1.000	800	500	300

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen đi đến hết thửa đất nhà bà Tích (theo hướng đi tiểu khu Tà Loong)	1.300	780	590	390	260	Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	1.700	1.000	800	500	300
5	Từ ngã ba tiểu khu Pa Khen (tính từ nhà văn hóa Pa Khen) đến giáp đất của xã Tân Lập (Đường Nà Ka)	780	470	350	230	160		1.000	600	500	300	200
XII	Phố Tô Vĩnh Diện											
1	Từ ngã ba Xường chế biến thức ăn gia súc đến cách Quốc lộ 6 20m	2.800	1.680	1.260	840	560	Tiểu Mục XII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	4.400	2.200	1.600	1.100	700
2	Từ ngã 3 tiểu khu 70 (Nhà văn hóa) đến ngã ba tiểu khu 32 (Hết đất nhà Chinh Chất)	2.800	1.680	1.260	840	560		3.800	2.200	1.600	1.100	700
XIII	Đường Thảo Nguyên đi hướng đường Tỉnh lộ 101											
-	Từ trung tâm ngã ba km 64 đi các hướng 100m	3.100	1.860	1.400	930	620	Tiểu Mục XIII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	4.000	2.400	1.800	1.200	800
XIV	Đường 14-6											
1	Từ đường Quốc lộ 43 đến Xường chè Ván Sơn	2.000	1.200	900	600	400	Tiểu Mục XIV Mục A2 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	2.900	1.600	1.200	800	500
2	Từ ngã tư đường rẽ vào Xường chè Ván Sơn theo hướng đi tiểu khu Hoa Ban đến ngã ba đường tỉnh lộ 101B (cách 20m)	1.600	960	720	480	320		2.300	1.300	900	600	400
XV	Tiểu khu 70											
-	Từ ngã tư tiểu khu 70 ngoài phạm vi 20m đến cách Quốc lộ 6 20m đi theo hướng nhà trẻ cũ	1.200	720	540	360	240	Tiểu Mục XV Mục A2 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	1.600	900	700	500	300
XVI	Tiểu khu Bản Ôn											
1	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m hướng đi đồi chè Trái	1.000	600	450	300	200	Tiểu Mục XVI Mục A2	1.400	800	600	400	300

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	tim đến ngã ba tiểu khu Bản Ôn (nhà Dân Mát)						Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND					
2	Từ ngã ba tiểu khu Bản Ôn (nhà Dân Mát) đến hết đất nhà Liên Vân (hướng đi tiểu khu Pa Khen 2)	900	540	410	270	180		1.200	700	500	400	200
3	Từ ngã ba tiểu khu Bản Ôn (nhà Dân Mát) đến hết đất tiểu khu Bản Ôn (qua Nhà văn hóa tiểu khu Bản Ôn)	900	540	410	270	180		1.200	700	500	400	200
4	Từ ngã ba ngoài phạm vi 20m (đường rẽ tiểu khu Pa Hía) đến hết khu dân cư tiểu khu Pa Hía	900	540	410	270	180		1.200	700	500	400	200
XVII	Tiểu khu Tiên Tiến											
-	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến ngoài phạm vi 20m (công chào) đến hết đất Nhà văn hóa tiểu khu Tiên Tiến	1.200	720	540	360	240	Tiểu Mục XVII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	1.600	900	700	500	300
XVIII	Tiểu khu 84/85											
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến Ngũ Động (Bản Ôn)	1.200	720	540	360	240	Tiểu Mục XVIII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	1.600	900	700	500	300
XIX	Các tuyến đường nội thị khác											
1	Từ ngã ba Ngăn hàng Nông nghiệp khu vực Thào Nguyên đi 100m theo hướng Bệnh viện cũ	4.600	2.760	2.070	1.380	920		6.600	3.600	2.700	1.800	1.200
2	Từ ngã tư Bó Bun phạm vi 100 m theo đường ngang	3.400	2.040	1.530	1.020	680	Điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Tiểu Mục XIX Mục A2 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	4.900	2.700	2.000	1.300	900
3	Từ trung tâm ngã tư tiểu khu 70 đi phạm vi 100 m theo hai hướng đường ngang	3.100	1.860	1.400	930	620		4.400	2.400	1.800	1.200	800
4	Từ ngã ba tiểu khu Tiên Tiến (Tính từ Thửa 54 tờ bản đồ 63) đến hết (thửa đất số 47 tờ bản đồ số 77) nhà	1.000	600	450	300	200		1.300	800	600	400	300

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Hoa Chuẩn											
5	Từ ngã 3 nhà Sang Toàn (tiểu khu 32) đến ngã 3 tiểu khu 32 (nhà Chinh + Chất)	2.700	1.620	1.220	810	540		3.500	2.100	1.600	1.100	700
6	Từ ngã ba tiểu khu 32 (nhà Chinh + Chất) đến cách ngã tư Bó Bun 20m (theo hướng ra Quốc lộ 6)	2.700	1.620	1.220	810	540		3.500	2.100	1.600	1.100	700
7	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100 m theo hai hướng đường ngang	3.500	2.100	1.580	1.050	700		5.000	2.700	2.100	1.400	900
8	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m theo hướng tỉnh lộ 10IB đến giáp đất Văn Hồ	1.600	960	720	480	320		2.100	1.300	900	600	400
9	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m theo hướng Quốc lộ 43 đến giáp đất xã Phiêng Luông	2.300	1.380	1.040	690	460		3.300	1.800	1.400	900	600
10	Các tuyến đường nội thị thuộc quy hoạch hồ 70	5.200	3.120	2.340	1.560	1.040		6.800	4.100	3.000	2.000	1.400
11	Từ Nhà văn hóa tiểu khu 40 ngoài phạm vi 20m đến cách Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m (theo đường bê tông)	1.300	780	590	390	260		1.700	1.000	800	500	300
12	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m đến hết đất Nhà văn hoá tiểu khu Khí tượng	1.200	720	540	360	240	Điểm 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25 Tiểu Mục XIX Mục A2 Phần A Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	1.600	900	700	500	300
13	Từ ngã 3 Tân Cương (Tỉnh lộ 104) đi tiểu khu 26/7 và tiểu khu 67 đến cách Quốc lộ 43 (tiểu khu 67) 20 m	940	560	420	280	190		1.600	800	600	400	300
14	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20 m đến nhà văn hoá tiểu khu Vườn Đào	2.000	1.200	900	600	400		2.600	1.600	1.200	800	500
15	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m theo hướng vào tiểu khu 19/5 đến Bia tưởng niệm nơi Bác Hồ về thăm	2.200	1.320	990	660	440		3.200	1.700	1.300	900	600
16	Từ ngã 4 tiểu khu 70 (Quốc lộ 6) ngoài phạm vi 20m theo hướng đi tiểu khu Vườn Đào đến ngã 3 đường rẽ tiểu khu Vườn Đào	1.200	720	540	360	240		1.600	900	700	500	300

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
17	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m (quán lẩu dê 68) theo hướng vào tiểu khu 26/7 đến ngã ba đường nối từ tiểu khu 26/7 đi tiểu khu 67	1.200	720	540	360	240		1.600	900	700	500	300
18	Từ ngã tư Bó Bun phạm vi ngoài 100m theo đường ngang đến hết đất Ban Quản lý khu Du lịch Mộc Châu	1.200	720	540	360	240		2.300	1.400	700	500	300
19	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40 m đến hết đất nhà văn hoá tiểu khu 69	1.200	720	540	360	240		1.600	900	700	500	300
20	Từ ngã 3 trường tiểu học 15/10 đến cách 20m tiếp giáp với đường Lò Văn Giá	1.000	600	450	300	200		1.300	800	600	400	300
21	Khu đất đầu giá tiểu khu 77, thị trấn Nông trường	10.400	6.240	4.680	3.120	2.080		12.500	8.100	6.100	4.100	2.700
22	Từ đường Lò Văn Giá (trường THPT Tháo nguyên) ra đến Quốc lộ 6	7.000	4.200	3.150	2.100	1.400		11.800	7.100	5.300	3.600	2.400
23	Từ ngã ba tiểu khu Chiềng Đi (tính từ thửa số 48, tờ bản đồ 77) đến hết thửa đất số 37, tờ bản đồ 10 (nhà Cúc Thảng), hướng đi tiểu khu Chiềng Đi.	800	480	360	240	160		1.000	600	500	300	200
24	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống	500	300	230	150	100		800	400	300	200	100
25	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m	800	480	360	240	160		1.400	600	500	300	200
26	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Thực Mai, tiểu khu Nhà Nghi	1.500	1.125	780	360	240	Điểm 2.2 Mục 2 Biểu số 02 Quyết định số 33/2020 QĐ-UBND	2.100	1.500	1.000	500	300
27	Từ đường Tỉnh lộ 104 ngoài phạm vi 20m đến cổng Trạm Ra đă, tiểu khu 84/85	940	560	420	280	190		1.200	700	600	400	300
XXI	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến cổng chính Bệnh viện Đa khoa Tháo nguyên	2.700	1.620	1.220	810	540	Gạch đầu dòng thứ hai Mục 1 Phần A Biểu số 03 Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND	3.500	2.100	1.600	1.100	700

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
XXII	Tuyến đường từ hết đất quy hoạch hồ 70 theo đường tỉnh lộ 104 đến Trạm biến áp 110Kv	2.200	1.320	990	660	440	Gạch đầu dòng thứ ba Mục 1 Phần A Biểu số 03 Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND	2.900	1.700	1.300	900	600
XXIII	Tuyến đường bê tông từ ranh giới thửa đất số 08 đến hết thửa đất số 15 tờ bản đồ số 20, tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu	3.200	2.050	1.500	1.000	700	Gạch đầu dòng thứ tư Mục 1 Phần A Biểu số 03 Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND	4.200	2.700	2.000	1.300	900
XXIV	Các tuyến đường bổ sung năm 2023											
1	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100m qua mỏ đá Thanh Thị đến đất Ban Quản lý khu Du lịch Mộc Châu (hướng ra ngã tư Bó Bun)	2.100	1.580	1.050	700	420	Gạch đầu dòng thứ hai Mục A2 Phần A Biểu 4.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	3.000	2.300	1.400	900	600
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN											
I	Đường Tỉnh lộ 102 (Đường từ Quốc lộ 43 đi vào Trung tâm cụm xã Chiềng Sơn)											
1	Từ quốc lộ 43 đến hết đất Trạm y tế xã	720	430	320	220	140		860	520	380	260	170
2	Từ hết đất Trạm y tế xã đến giáp công Trường Tiểu học Chiềng Sơn	1.100	660	500	330	220		1.300	800	600	400	300
3	Từ công trường Tiểu học Chiềng Sơn đến qua công trụ sở CTCP Chè Chiềng Ve + 100m	1.600	960	720	480	320	Điểm 1,2,3,4,5 Mục I Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	1.900	1.200	860	580	380
4	Từ công trụ sở CTCP chè Chiềng Ve + 100m đến đường rẽ vào Xưởng chè + 100m	660	400	300	200	130		790	480	360	240	160
5	Từ đường rẽ vào xưởng chè + 100m đến hết địa giới xã Chiềng Sơn hướng đi xã Chiềng Xuân	510	310	230	150	100		610	370	280	180	120
6	Từ ngã ba Trung tâm xã đi Nậm Dên ngoài phạm vi 20m	510	310	230	150	100	Điểm 6,7,8,9,10 Mục I	610	370	280	180	120

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	đến cầu tiểu khu 2/9						Phản B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND					
7	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến đất Công ty chè Chiềng Ve	1.100	660	500	330	220		1.300	800	600	400	260
8	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến đất nhà Thửa Thiêng	660	400	300	200	130		790	480	360	240	160
9	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20 m đến đất nhà Minh + Đức (tiểu khu 4)	660	400	300	200	130		790	480	360	240	160
10	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20 m đến đất nhà bà Hoàng Thị Đào (tiểu khu 2)	600	360	270	180	120		720	430	320	220	140
II	Quốc lộ 6											
1	Từ giáp địa phận thị trấn Mộc Châu đến cách đường rẽ xuống Trạm y tế xã Chiềng Hắc 50m	750	450	340	230	150		900	540	410	280	180
2	Từ cách đường rẽ xuống Trạm y tế xã Chiềng Hắc 50m đi phạm vi 200m đến hết cây xăng Quân Nam	1.400	840	630	420	280		1.700	1.000	760	500	340
3	Từ hết cây xăng Quân Nam đến đầu khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480)	900	540	410	270	180	Mục II Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	1.100	700	490	320	220
4	Từ đầu khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480) đến đường rẽ đập thủy điện Ta Niết	990	590	450	300	200		1.200	700	540	360	240
5	Từ đường rẽ đập thủy điện Ta Niết đến cầu Ta Niết (Khu nghĩa địa bản Ta Niết)	1.200	720	540	360	240		1.400	900	650	430	290
6	Từ cầu Ta Niết (Khu nghĩa địa bản Ta Niết) đến hết địa phận huyện Mộc Châu (giáp ranh đất Yên Châu)	750	450	340	230	150		900	540	410	280	180
III	Quốc lộ 43 từ bản Muống Phiêng Luông đến Bùn phà Vạn Yên											
1	Từ cầu bản Muống đến đập tràn bản Suối Kham + 100m	840	500	380	250	170	Điểm 1,2,3,4 Mục III	1.300	720	550	360	240

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Từ đập tràn bản Suối Khem + 100m đến Km số 9 xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	450	270	200	140	90	Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	540	320	240	170	110
3	Từ giáp đất huyện Vân Hồ đến cách khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng 600m	540	320	240	160	110		650	380	290	190	130
4	Từ khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng về hai hướng 600m	420	250	190	130	80		500	300	230	160	100
5	Từ khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng + 600m đến km 46 + 800 theo Quốc lộ 43 (bản Thống Nhất xã Nà Mường)	360	220	160	110	70	Điểm 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Mục III Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	430	260	190	130	80
6	Từ Km 46 + 800 theo Quốc lộ 43 đến Nhà văn hóa bản Đoàn Kết	480	290	220	140	100		580	350	260	170	120
7	Từ Nhà văn hóa bản Đoàn Kết đến hết đất nhà Ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết)	840	500	380	250	170		1.000	600	460	300	200
8	Từ hết đất nhà ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết) theo Quốc lộ 43 đến hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo)	840	500	380	250	170		1.000	600	460	300	200
9	Từ hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo) đến hết Bến phà Vạn Yên	480	290	220	140	100		580	350	260	170	120
10	Từ ngã ba Quốc lộ 43 hướng đi xã Tà Lại + 100m	840	500	380	250	170		1.000	600	460	300	200
11	Từ hướng đi xã Tà Lại + 100m đến đường rẽ vào UBND xã Tà Lại + 200m	360	220	160	110	70		430	260	190	130	80
IV	Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu đến Trụ sở xã Lóng Sập											
1	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu + 300m (theo Quốc lộ 43)	2.400	1.440	1.080	720	480	Điểm 1,2,3,4,5 Mục IV Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	5.800	3.500	1.400	860	580
2	Từ giáp đất Thị trấn Mộc Châu ngoài phạm vi 300 m đến cầu Nà Bó	1.500	900	680	450	300		3.600	2.200	900	540	360
3	Từ cầu Nà Bó đến cầu Nà Ngà	630	380	280	190	130		1.200	590	340	230	160

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Từ cầu Nà Ngà đến đường rẽ đi Chiềng Khừa	1.600	960	720	480	320		3.100	1.500	950	580	380
5	Từ đường rẽ đi Chiềng Khừa đến đường rẽ xuống thác Dải Yếm	630	380	280	190	130		1.150	550	340	230	160
6	Từ đường rẽ xuống thác Dải Yếm đến cầu Sò Lườn + 500 m	360	220	160	110	70		690	320	210	130	80
7	Từ Cầu Sò Lườn + 500m đến hết đất xã Chiềng Sơn	300	180	140	90	60	Điểm 5,6,7,8 Mục IV Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	720	280	180	110	70
8	Từ hết đất xã Chiềng Sơn đến hết địa phận xã Lóng Sập	300	180	140	90	60		720	280	180	110	70
V	Đường ranh giới xã Đông Sang đi rừng thông Bản Áng											
1	Từ hết đất Thị trấn Mộc Châu đi rừng thông Bản Áng đến ngã ba rẽ vào rừng thông	1.500	900	680	450	300	Điểm 1 Mục VI Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	4.700	1.620	980	540	360
2	Từ ngã ba rừng thông đi vào rừng thông Bản Áng	1.700	1.020	770	510	340		3.500	1.470	1.020	610	410
3	Từ ngã ba đường rẽ đi rừng thông đến cây đa bản Áng	970	580	440	290	190	Điểm 3 Mục VI Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	2.350	900	530	350	230
4	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu đi đến công ty TaKii	920	550	410	280	180		1.100	660	490	340	220
VI	Các tuyến đường tại các xã											
1	Xã Mường Sang											
-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản An Thái đến hết thửa	330	200	150	100	70	Gạch đầu dòng thứ nhất	510	240	180	120	80

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	đất số 42, tờ bản đồ số 09						Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND					
-	Từ Quốc lộ 43 đường rẽ đi Chiềng Khừa phạm vi ngoài 40m đến hết đất xã Mường Sang	420	250	190	130	80	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	1.000	330	230	160	100
-	Từ đầu cầu Nà Ngà quốc lộ 43 rẽ vào nghĩa trang nhân dân huyện Mộc Châu	290	230	170	150	120	Gạch đầu dòng ba Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	380	280	200	180	140
-	Từ quốc lộ 43 phạm vi ngoài 40m đến ngã ba chùa Vật Hồng (bản Vật)	320	190	140	100	60	Gạch đầu dòng tư Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	420	230	170	120	70
-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản Thái Hưng đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ số 65	290	230	170	150	120	Gạch đầu dòng năm Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	350	280	200	180	140
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m đến đường vào Nhà văn hóa bản Sò Lườn	240	190	140	120	100	Gạch đầu dòng sáu Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	290	230	170	140	120
2	Xã Đông Sang											
-	Từ ngã ba tiểu khu 34 theo đường vào Trung tâm giáo dục lao động	390	230	180	120	80	Điểm 2 Mục VII Phần B Bảng 5.9 Quyết định số	700	300	220	140	100

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ ngã ba nhà văn hóa bản Búa đến ngã tư đường rẽ trường THCS	290	230	170	150	120	43/2019	450	280	200	180	140
-	Từ ngã ba sân vận động xã đến bản Búa	290	230	170	150	120		380	280	200	180	140
-	Tuyến đường theo Nghị định 10 tại bản Áng, xã Đông Sang	1.500	900	680	450	300	Phần B Biểu số 03 Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND	4.700	1.620	980	540	360
-	Các tuyến đường bổ sung năm 2023											
-	Tuyến đường quy hoạch khu đất đầu giá Hội Thọ bản Tự Nhiên, xã Đông Sang	3.600	1.150	700	450	300		4.300	1.400	840	540	360
-	Tuyến đường khu quy hoạch đầu giá đường giao thông bản Áng, xã Đông Sang (giai đoạn 2)	2.200	850	630	400	250	Điểm 2 Mục VII Phần B Biểu 4.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND	2.900	1.100	760	480	300
-	Từ đường trục chính vào rừng thông ngoài phạm vi 40m đến ngã 3 tiểu khu 34 (giáp nhà ông Khu);	600	360	270	180	120		720	430	320	220	140
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến hết thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36	500	300	230	150	100		600	360	280	180	120
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến đến cổng Công ty Hoa Nhiệt đới	400	240	180	120	80		480	290	220	140	100
3	Xã Chiềng Hắc											
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường lên bản Tà Sồ đến hết đất nhà ông Vì Văn Nút	270	220	160	140	110		360	260	190	170	130
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường đi trạm y tế xã đến hết đất nhà ông Hà Văn Châm	390	230	180	120	80	Điểm 3 Mục VII Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	510	280	220	140	100
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường đi vào trường cấp 2 Chiềng Hắc đến hết đất Trụ sở UBND xã Chiềng Hắc (Trụ sở mới)	390	230	180	120	80		510	280	220	140	100

STT	Tên tuyến đường	Giá đất						Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường lên bản Ta Niết đến đất Ao bản Ta Niết trên	360	220	160	110	70			480	260	190	130	80
4	Xã Nà Mường												
-	Từ ngã ba đường đi xã Quy Hương đến cầu cứng bản Kè Tèo	360	220	160	110	70		Điểm 6 Mục VII Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	430	260	190	130	80
-	Từ cầu cứng bản Kè Tèo đến hết địa phận xã Nà Mường	290	230	170	150	120			350	280	200	180	140
5	Xã Tà Lại												
-	Từ đường rẽ vào UBND xã Tà Lại + 200 m đến ngã ba bản Tà Lot + 100 m	230	180	140	120	90		Điểm 8 Mục VII Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	280	220	170	140	110
6	Xã Tân Lập												
-	Từ hết đất thị trấn Nông trường Mộc Châu theo hướng đi Tân Lập đến lối rẽ vào trường THCS Tân Lập	540	320	240	160	110			650	380	290	190	130
-	Từ ngã ba tiểu khu 9 đi hết đất bản Tà Phình	290	230	170	150	120		Điểm 10 Mục VII Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	350	280	200	180	140
-	Từ ngã ba tiểu khu 12 đi hết đất bản Nậm Khao (giáp đất Bắc Yên)	260	210	160	130	100			310	250	190	160	120
-	Từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS Tân Lập đi hết đất Bản Dội (giáp đất xã Tân Hợp)	230	180	140	120	90			280	220	170	140	110
-	Từ ngã ba Bản Hoa đi hết đất bản Nậm Tôm (giáp đất thị trấn Nông trường Mộc Châu)	230	180	140	120	90		Điểm 10 Mục VII Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	280	220	170	140	110
VIII	Đất ở nông thôn còn lại trên địa bàn huyện Mộc Châu	200	160	120	100	80		Mục VIII Phần B Bảng 5.9 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	250	190	140	120	100

PHỤ LỤC 05: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.6. HUYỆN SÓP CỘP
BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh)

STT		Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A		ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ												
I		Đường trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp												

Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Từ đầu cầu Nậm Lạnh (nhà nghỉ Phương Hoa) đến hết đất nhà ông Quảng Văn Phương, hướng Sóp Cộp - Nậm Lạnh phía bên trái đường	1.700	1.020	770	510	340	Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.900	1.140	860	570	380
2	Từ mét 17,4 hết đất nhà ông Tống Văn Thành đến hết đất nhà ông Quảng Văn Phương, hướng đi Nậm Lạnh (bên phải đường)	1.700					Điểm 2 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.900				
3	Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Phương đến công trường Tiểu học hướng Sóp Cộp đi Nậm Lạnh hai bên đường	1.000	600	450	300	200	Điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		2.920	600	450	300	200
4	Từ công trường Tiểu học đến hết nhà máy nước hướng Sóp Cộp - Nậm Lạnh, hai bên đường	700	420	320	210	140	Điểm 4 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		770	460	350	230	160
5	Từ ngã 3 nhà ông Tống Văn Thành hướng đi Dòm Cang đến mốc D19 (đến hết đất nhà ông Phan Chính Thân) hai bên đường	2.200					Điểm 5 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		4.160				
6	Từ mốc D19 (hết đất nhà ông Phan Chính Thân) hướng đi Dòm Cang đến mốc D7 (đến ngã tư đi UBND huyện) hai bên đường	2.200	1.800	1.600	1.400		Điểm 6 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		4.160	2.500	1.870	1.250	
7	Từ ngã tư D7 đến D86 Nhà văn	600	360	270	180	120	Điểm 7 Mục I Phần A		900	360	270	180	120

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	hỏa xã Sốp Cộp, hai bên đường						Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND						
8	Từ D7 đường 30 mét (hướng đi UBND huyện) đến D1 hai bên đường	900	540	410	270	180	Điểm 8 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.450	1.140	855	570	380
9	Từ cầu tràn Nậm Lạnh đến cây xăng 326 hai bên đường	560	340	250	170	110	Điểm 9 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		660	410	310	210	140
10	Từ cầu cứng Nậm Lạnh (bến xe tỉnh) hướng đi Sông Mã đến đầu cầu Nậm Ca hai bên đường	1.000	600	450	300	200	Điểm 10 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ cầu cứng Nậm Lạnh (bến xe tỉnh) hướng đi Sông Mã đến đầu cầu Nậm Ca hai bên đường (Trừ các lô đất đấu giá thuộc khu 2: Khu trung tâm y tế huyện)	1.000	600	450	300	200
								Các lô đất đấu giá thuộc khu 2: Khu trung tâm Y tế huyện	5.510				
11	Từ cầu Nậm Ca đến hết nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	600	360	270	180	120	Điểm 11 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.130	680	590	340	230
12	Từ ngã ba cầu Nậm Ca (trụ sở Đội quản lý đò thi) rẽ phải đến hết đất Bệnh viện mới, hai bên đường	600	360	270	180	120	Điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.200	360	270	180	120

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Từ ngã ba Trung tâm y tế đến hết đất nhà ông Lò Văn Năng (từ mét 0 đến 170m) hướng đi Mường Và hai bên đường	500	300	230	150	100	Điểm 13 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		550	330	253	165	110
14	Hết thửa đất số 01 của Hà Văn Soi đến thửa số 03 hướng bên xe ra đường nút 12 - 14, đường 7,5m	360	270	180	120	100	Điểm 3 Mục I Phần A Biểu 04.1 Phụ lục số 04 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND	Hết thửa đất số 01 của Hà Văn Soi đến thửa số 03 hướng bên xe ra đường nút 12-14, đường 7,5m (Trừ các lô đất đầu giá thuộc khu 3: Khu vực lâm trường)	360	270	180	120	100
II	Đường khu tái định cư D18-D19 - D78 - D79 (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)							Các lô đất đầu giá thuộc khu 3: Khu vực lâm trường	2.320				
1	Từ hết đất nhà bà Vi Thị Quyên mét 17 (đường lộ 5 mét) đến mét 45 giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường hai bên đường	770					Điểm 3 Mục III Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.320				
III	Các tuyến đường khu tái định cư Nà Phe (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)												
1	Từ ngã tư nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết đất nhà ông Vũ Văn Quân (Nhân) đường 16,5m hai bên đường	900					Điểm 1 Mục IV Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 1 Mục IV Phần A Biểu số 04.3 Phụ lục số 04 Quyết định số		1.260				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
							01/2022/QĐ-UBND						
2	Từ ngã tư D61 đường 15m từ mét 18 đến hết mét 105 nhà ông Đỗ Văn Thiết đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang (Trang) hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	770					Điểm 2 Mục IV Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.090				
3	Đường quy hoạch 21m N12 - N14 từ đầu cầu Nậm Ca đến nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	600	360	270	180	120	Điểm 13 Mục IV Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.200	360	270	180	120
IV	Các tuyến đường khu vực lô 57 (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)												
1	Từ D8 - D9 (đầu cầu cứng qua suối Nậm Lạnh) hướng đi Sông Mã phía hai bên đường	4.000					Điểm 1 Mục V Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 1, 2 Mục V Phần A Bảng 5.6 Biểu số 04.3 Phụ lục số 04 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND		7.550				
2	Tuyến D20 đi D81, D81 đường 9,5m từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thêu đến hết đất nhà ông Lưu Văn Quý (đối diện công phụ chợ mới)	2.400					Điểm 6 Mục V Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		3.110				
3	Từ mét 21 thửa 164 đến hết cầu Nậm Ban bên phải đường	3.200	1.080	810	540	360	Điểm 8 Mục V Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 8 Mục V Phần A Biểu số 04.3 Phụ lục số		9.500	1.080	810	540	360

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
4	Từ mốc N1 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m	1.800					Điểm 1 Mục V Phần A Biểu 04.1 Phụ lục số 04 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND		3.500					
5	Từ mốc N2 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m	2.000					Điểm 2 Mục V Phần A Biểu 04.1 Phụ lục số 04 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND		3.500					
V	Đường khu vực mốc D7 - D8-D20 - D20 - D19 (khu vực chợ cũ)													
1	Đường quy hoạch rộng 12m (từ hết đất nhà ông Nguyễn Huy Trung đến hết đất nhà ông Lò Văn Triền) hai bên đường	1.800					Mục VII Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		3.570					
2	Tuyến D19 đi D20' (từ hết đất nhà bà Lương Thị Nụ đến hết đất nhà ông Đào Văn Cường) hai bên đường	1.800						2.750						
VI	Các tuyến đường đô thị còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện													
1	Các trục đường có độ rộng từ 5m trở lên	200	160	120	100	80	Mục VIII Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		340	200	150	100	70	
2	Các trục đường có độ rộng từ 2,5m đến nhỏ hơn 5m	150	120	90	80	60			300	180	140	90	60	
3	Các trục đường có độ rộng nhỏ hơn 2,5 m	120	100	80	70	60			260	160	120	80	50	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
I	Xã Mường Lạn												
1	Từ cây xăng xã Mường Lạn đến đầu cầu cứng hai bên đường	180	140	110	90	70	Điểm 1 Mục III Phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		360	140	110	90	70
II	Xã Mường Lèo (theo trục đường 105)												
1	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Quân đến hết nhà ông Lò Văn Toàn (bản Mạt) hai bên đường	130	100	90	80	70			160	100	90	80	70
2	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Luyến đến cầu trần (bản Liềng) hai bên đường	150	120	90	80	60	Mục VI Phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		180	120	90	80	60
3	Đoạn từ cầu trần (bản Liềng) đến hết đất của ông Lường Văn Vui, hướng đi tỉnh Điện Biên hai bên đường	130	100	90	80	70			160	100	90	80	70

PHỤ LỤC 05: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.6. HUYỆN SÓP CỘP
BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐỒ THỊ					
1	Từ N05-N07 hướng đi khu sản xuất	9.500				

Đơn vị: Nghìn đồng/m²

PHỤ LỤC 05: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.6. HUYỆN SÓP CỘP
BIỂU SỐ 03: BỔ TUYÊN ĐƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Nghìn đồng/m ²			
STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Giá đất	Lí do
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		
1	Đường quy hoạch 16,5 m từ cầu Bản Pe nối với Sân vận động mới hai bên đường	Điểm 14 Mục IV Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Đề xuất bỏ tuyến vì hiện trạng chưa có đường giao thông
2	Đường quy hoạch 16,5 m từ cầu Bản Pe nối với tỉnh lộ 105 hai bên đường	Điểm 15 Mục IV Phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	

PHỤ LỤC 06: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.5. HUYỆN SÔNG MÃ
BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ													
I	Các đường khu vực													
1	Các đoạn đường khác có chiều rộng từ 4 m trở lên	1.210	730	540	360		Điểm 19 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.330	730	540	360		
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN													
I	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VƯỜN ĐỒ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH													
1	Xã Mường Sai													
1.1	Đường Quốc lộ 4G													
-	Trung tâm xã: Từ hết cầu bản Sai đến hết đất bản Tiên Chung (Hướng đi Sông Mã)	420	250	190	130	80	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 1.1 Tiêu mục 1 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Trung tâm xã: Từ giáp cầu bản Sai đến hết đất nhà ông Quảng Văn Ngồn (hướng đi Sông Mã)	430	250	190	130	80	
2	Xã Chiềng Khương							Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Ngồn đến hết đất bản Tiên Chung (hướng đi Sông Mã)	430	250	190	130	80	

[illegible]

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ ngã ba cầu cứng (bản Nhập) đi 2 hướng 200m (hướng đi Sơn La và hướng đi Sông Mã)	900	540	410	270	180	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 3.1 Tiêu mục 3 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		990	590	410	270	180
-	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	350	210	160	110	70	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 3.1 Tiêu mục 3 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		550	330	250	170	110
4	Xã Chiềng Khoang												
4.1	Đường Quốc lộ 4G												
-	Từ đường rẽ vào bản Co Pạo đến hết đất trường tiểu học Chiềng Khoang	1.000	600	450	300	200	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 4.1 Tiêu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.890	1.140	850	570	380
-	Từ hết đất trường Tiểu học Chiềng Khoang đến hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng)	800	480	360	240	160	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 4.1 Tiêu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.020	610	360	240	160
-	Từ hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng) đến hết đất bản Hoàng Mã	1.000	600	450	300	200	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 4.1 Tiêu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.380	830	450	300	200

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	Xã Nà Nghịu												
5,1	Đường 8/3												
-	Từ ngã 3 bản Trại Gióng đến hết đất Chi cục Thuế	6.000	3.600	2.700	1.800	1.200	Điểm 5.3 Tiêu mục 5		7.800	3.600	2.700	1.800	1.200
-	Từ hết đất Chi cục Thuế đến hết đất bản Hưng Mai	4.500	2.700	2.030	1.350	900	Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		5.850	2.700	2.030	1.350	900
-	Địa phận bản Nang Cầu, xã Nà Nghịu	3.000	1.800	1.350	900	600			3.600	1.800	1.350	900	600
5,2	Đường Hoàng Công Chất												
-	Từ ngã ba bản Trại Gióng đến hết đất bản Trại Gióng	6.000	3.600	2.700	1.800	1.200	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 5.4 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		6.600	3.960	2.700	1.800	1.200
-	Từ hết đất bản Trại Gióng (đi hướng Mường Lám) đến đường lên trường mầm non Sao Mai	5.500	3.300	2.480	1.650	1.100	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 5.4 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		6.050	3.630	2.480	1.650	1.100
5,3	Đường Hoàng Văn Thụ												
-	Từ đầu cầu cống đến đường 8/3	7.000	4.200	3.150	2.100	1.400	Điểm 5.5 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		8.310	4.990	3.150	2.100	1.400
5,4	Từ đầu cầu treo đến giáp vị trí 1 đường 8/3	2.500	1.500	1.130	750	500	Điểm 5.6 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		6.750	1.500	1.130	750	500

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5,5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã - Thị trấn Sông Mã Khu 6 và Khu 9 huyện Sông Mã												
-	Đường Hùng Vương (từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ Km 90 + 200 Quốc lộ 4G đến Cầu treo cũ)	6.000					Điểm 1.1 Tiêu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND		9.900				
-	Đường Lê Thái Tông	2.800					Điểm 1.2 Tiêu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND		6.920				
-	Phố Phạm Văn Đồng	2.400					Điểm 1.3 Tiêu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND		5.690				
-	Phố Lý Nam Đế	2.400					Điểm 1.4 Tiêu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND		3.340				
-	Đường Nguyễn Huệ	2.400					Điểm 1.5 Tiêu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND		6.740				
-	Phố An Dương Vương	2.400					Điểm 1.6 Tiêu mục 1		3.340				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-							Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND						
-	Đường quy hoạch 13,5 m		2.600				Gạch đầu dòng thứ 2 Mục 1 Phần A Phụ lục số 03 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND	Đường quy hoạch 11,5 m	4.120				
6	Xã Yên Hưng												
6,1	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 12)	90	70	60			Điểm 8.2 Tiêu mục 8 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		100	80	60		
8	Xã Chiềng Phung												
8,1	Các bản khác còn lại	100	80	70			Điểm 12.2 Tiêu mục 12 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		110	80	70		
9	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai												
-	Đường Hùng Vương (từ đoạn cầu treo cũ đến ngã tư giao với đường quy hoạch 21m)	7.000					Tiểu mục 2 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND		10.400				
-	Đường Võ Nguyên Giáp	7.000							10.400				

PHỤ LỤC 06: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.5. HUYỆN SÔNG MÃ
BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Nghìn đồng/m²

ST T	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
I	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐỒ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH					
7	Xã Mường Lầm					
7,1	Quốc lộ 12					
-	Từ hết đất nhà ông Lò Quang Nạt đến giáp xã Chiềng En		240	180	120	80

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 22 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 10/2007/QĐ-UBND ngày 04/5/2007 của UBND tỉnh về
việc phân công trách nhiệm thực hiện quản lý đánh số, gắn biển số nhà**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung
một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Xây dựng quy định đánh số và gắn biển số nhà, công trình xây dựng;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 403/TTr-SXD
ngày 18 tháng 11 năm 2024, Báo cáo số 687/BC-SXD ngày 18/11/2024, Báo
cáo số 684/BC-SXD ngày 18 tháng 11 năm 2024, Báo cáo số 709/BC-SXD ngày 25
tháng 11 năm 2024; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo
cáo số 567/BC-VPUB ngày 25 tháng 11 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 10/2007/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2007 của UBND tỉnh bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 10/2007/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2007 của UBND tỉnh về việc phân công trách nhiệm thực hiện quản lý đánh số, gắn biển số nhà.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2024./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về bồi thường chi phí di chuyển tài sản;
chi phí tự cải tạo, sửa chữa nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước; hỗ trợ chi
phí tự tháo dỡ, phá dỡ, di dời công trình xây dựng đã hết hạn theo
giấy phép xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH14 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Căn cứ
Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng
5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo
Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 410/TTr-SXD ngày 20 tháng 11 năm 2024, Báo cáo số 572/BC-STP ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Sở Tư pháp; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Thông báo số 459/TB-VPUB ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường chi phí di chuyển tài sản; chi phí tự cải tạo, sửa chữa nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước; hỗ trợ chi phí tự tháo dỡ, phá dỡ, di dời công trình xây dựng đã hết hạn theo giấy phép xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Chủ đầu tư tài sản, công trình xây dựng gắn liền với đất bị thu hồi; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về bồi thường chi phí di chuyển tài sản; chi phí tự cải tạo,
sửa chữa nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước; hỗ trợ chi phí tự tháo dỡ,
phá dỡ, di dời công trình xây dựng đã hết hạn theo giấy phép xây dựng
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Quyết định này quy định chi tiết khoản 2 Điều 104 của Luật Đất đai số 31/2024/QH14; Điều 16 và khoản 2 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai và công chức làm công tác địa chính ở cấp xã; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 3. Bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (khoản 2 Điều 104 Luật Đất đai)

1. Bồi thường chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt tài sản đối với hộ gia đình, cá nhân:

a) Vận chuyển trong phạm vi dưới 20 km: 8.000.000 đồng/hộ.

b) Vận chuyển trong phạm vi từ 20 km đến dưới 50 km: 10.000.000 đồng/hộ.

c) Vận chuyển trong phạm vi từ 50 km trở lên: 12.000.000 đồng/hộ.

2. Bồi thường chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt tài sản đối với tổ chức và bồi thường chi phí di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất (bao gồm cả thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt nếu có) thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì lập dự toán hoặc thuê tư vấn lập dự toán, làm cơ sở thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường.

Điều 4. Bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa nhà ở cho người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ (Điều 16 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP)

1. Mức bồi thường chi phí các công việc tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp thực tế được áp dụng theo đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng do UBND tỉnh Sơn La ban hành có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường.

2. Trường hợp chưa có trong đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng do UBND tỉnh Sơn La ban hành thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì lập dự toán hoặc thuê tư vấn lập dự toán, làm cơ sở thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường.

Điều 5. Hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn (khoản 2 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP).

Đối với tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn thì chủ sở hữu tài sản không được bồi thường mà được hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời bằng 20% đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng do UBND tỉnh Sơn La ban hành có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường; trường hợp chưa có trong đơn giá do UBND tỉnh ban hành thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì lập dự toán hoặc thuê tư vấn lập dự toán để tháo dỡ, phá dỡ, di dời công trình làm cơ sở thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Phối hợp tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong việc áp dụng các quy định về bồi thường di chuyển tài sản, chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước; hỗ trợ tự tháo dỡ, phá dỡ, di dời công trình xây dựng gắn liền với đất hết thời hạn theo giấy phép xây dựng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan giải quyết khó khăn, vướng mắc trong bồi thường, hỗ trợ thuộc thẩm quyền.

2. Các sở, ban, ngành liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

3. UBND cấp huyện Chủ trì tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tổ chức thực hiện và giải quyết các khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền.

4. UBND cấp xã Tuyên truyền, phổ biến, vận động tổ chức, cá nhân chấp hành quyết định thu hồi của Nhà nước; phối hợp thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ trên địa bàn quản lý và thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp.

1. Đối với trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quy định này.

2. Đối với trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt; việc xử lý chi trả bồi thường chậm được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm Nhà nước ban hành Quyết định thu hồi đất.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy định này được thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh quyết định chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com